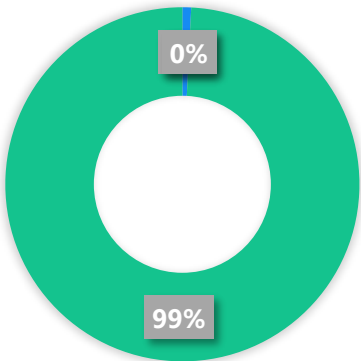


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		
SL cổ phiếu LH		8,547,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,390
% sở hữu nước ngoài		0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		108
P/E		73.7
EPS		171

	YTD	1T	3T	6T
MIC	2.8%	-6.0%	-18.7%	-21.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

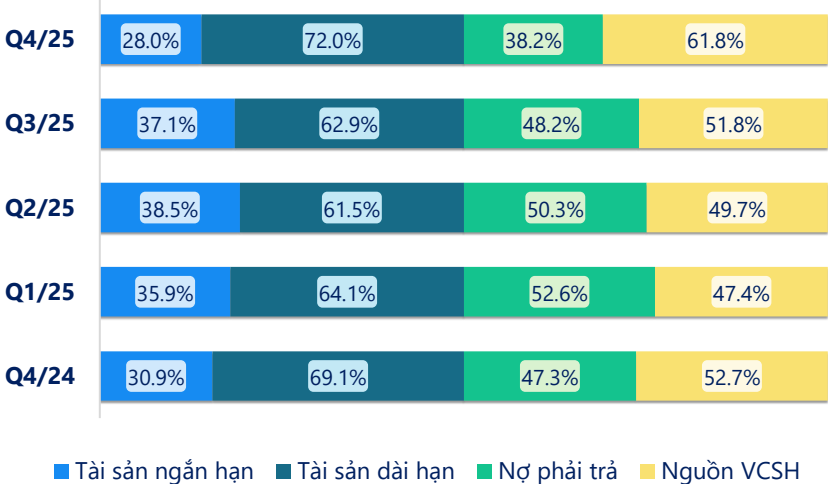
Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

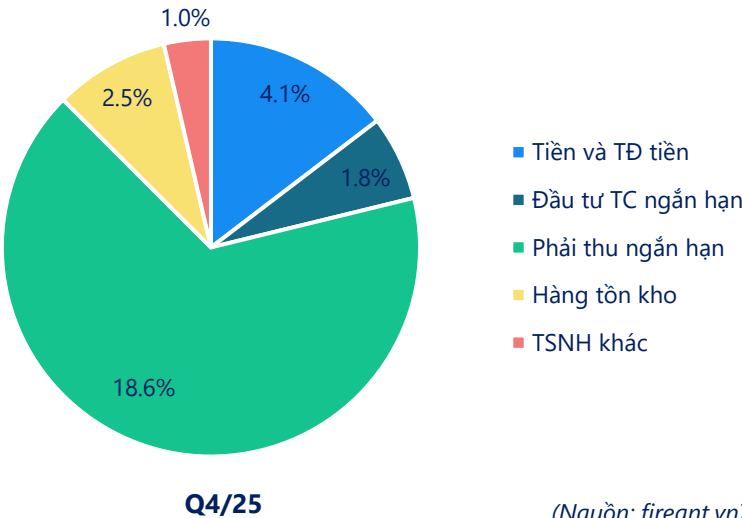
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



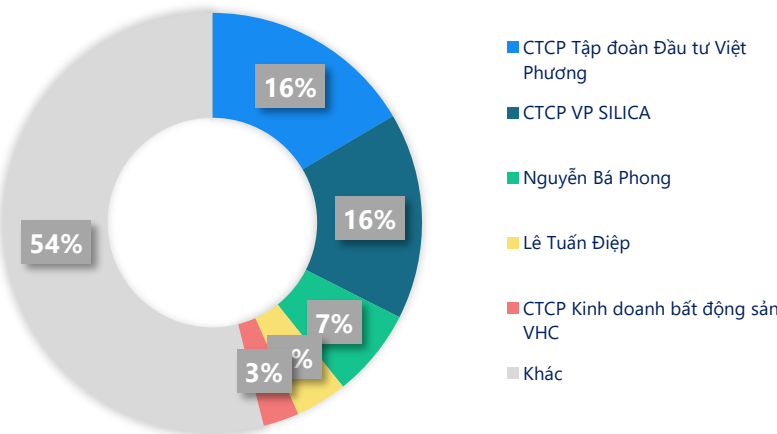
- Tài sản ngắn hạn
 - Tài sản dài hạn
 - Nợ phải trả
 - Nguồn VCSH
- (Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



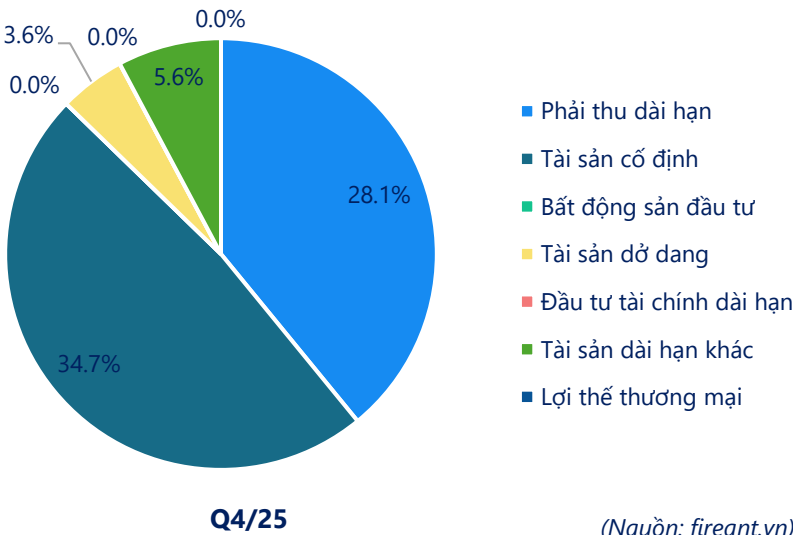
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

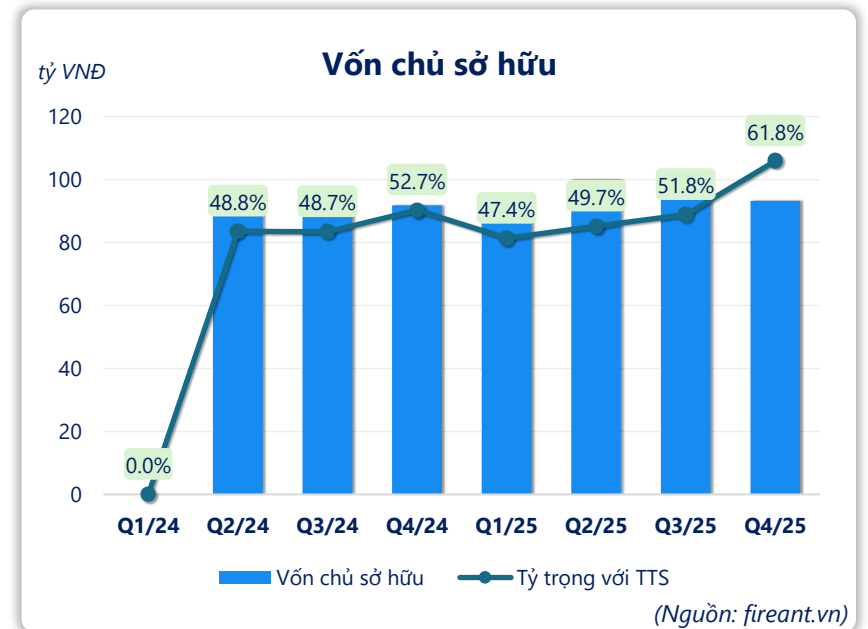
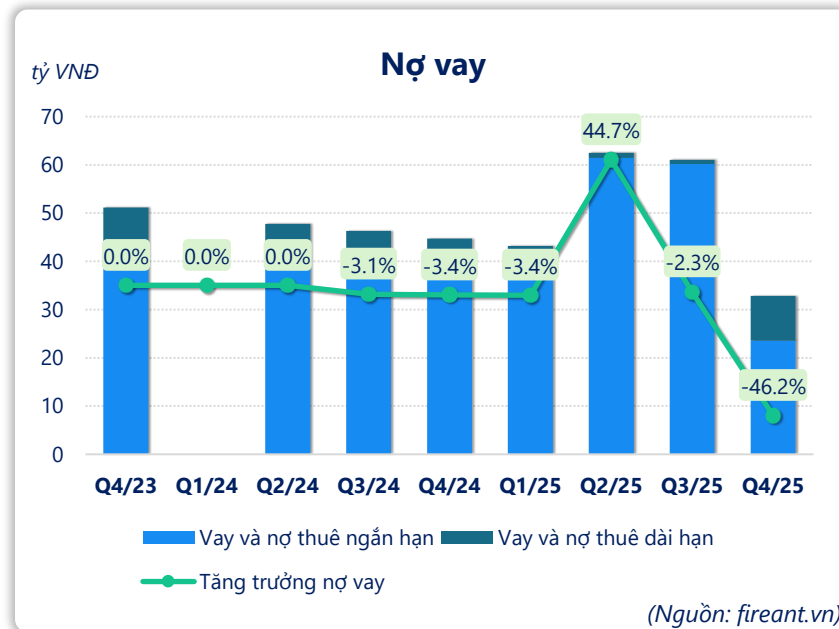
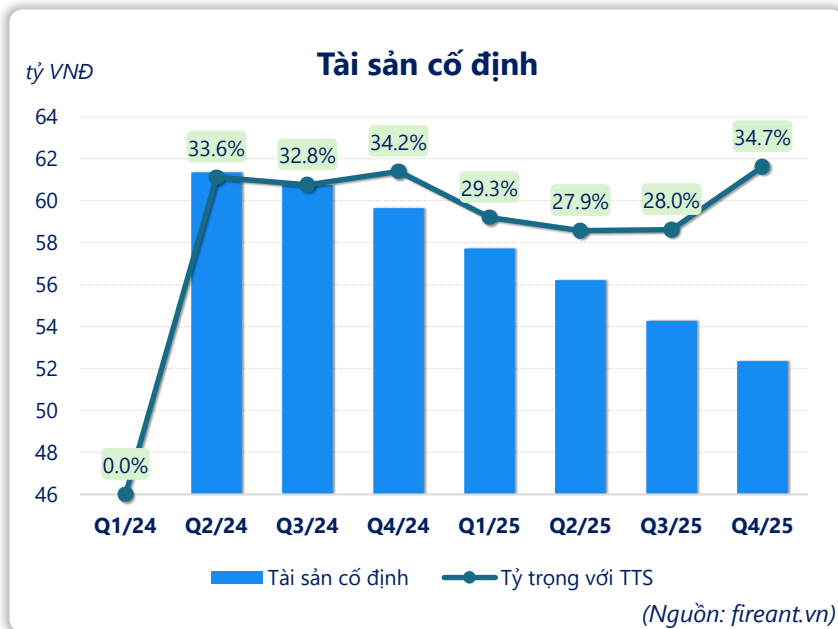
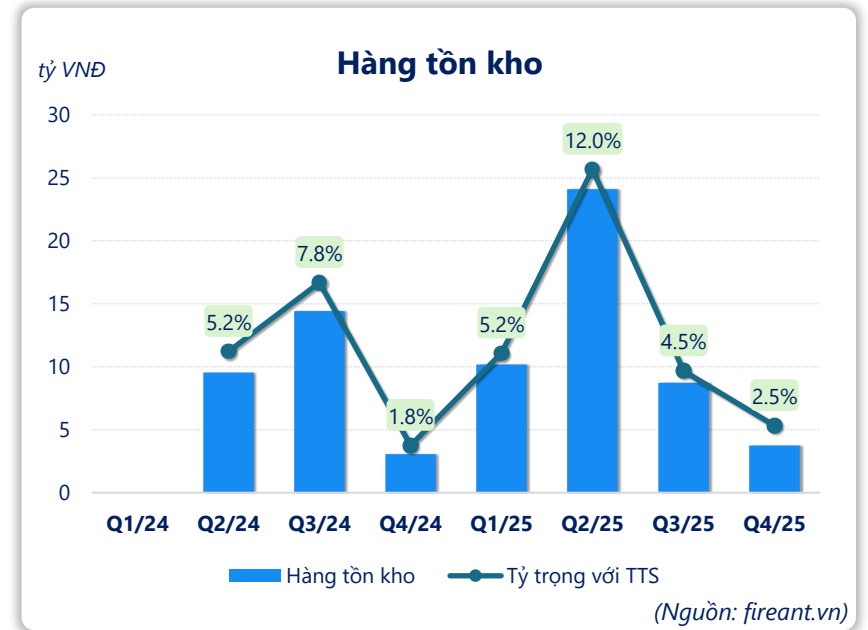
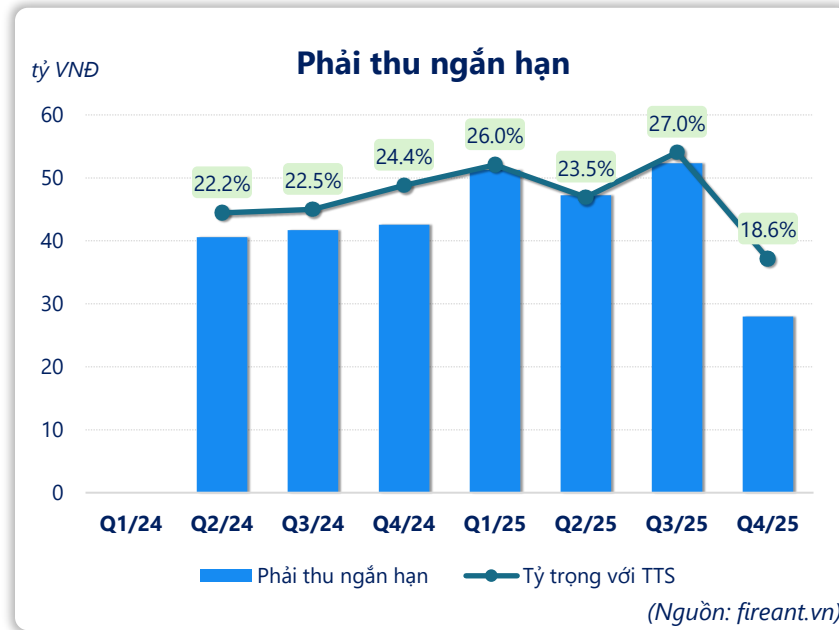
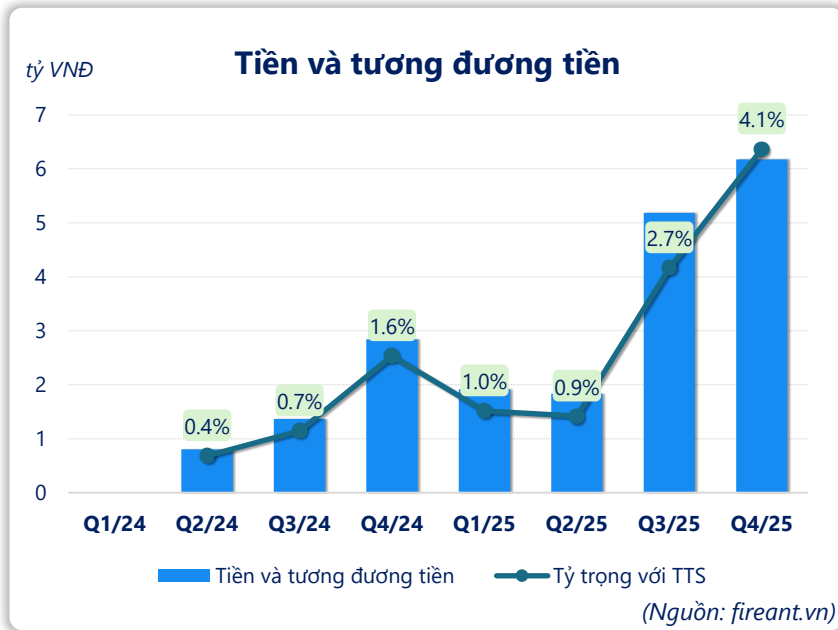


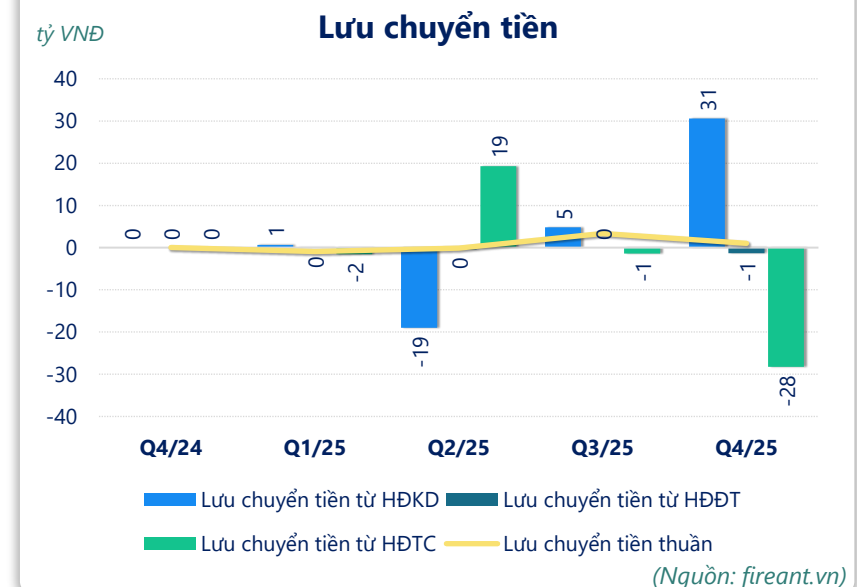
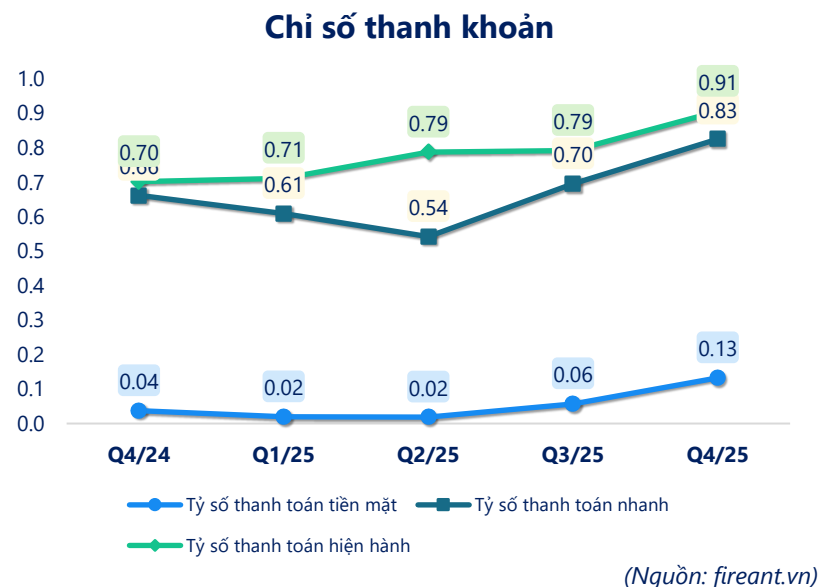
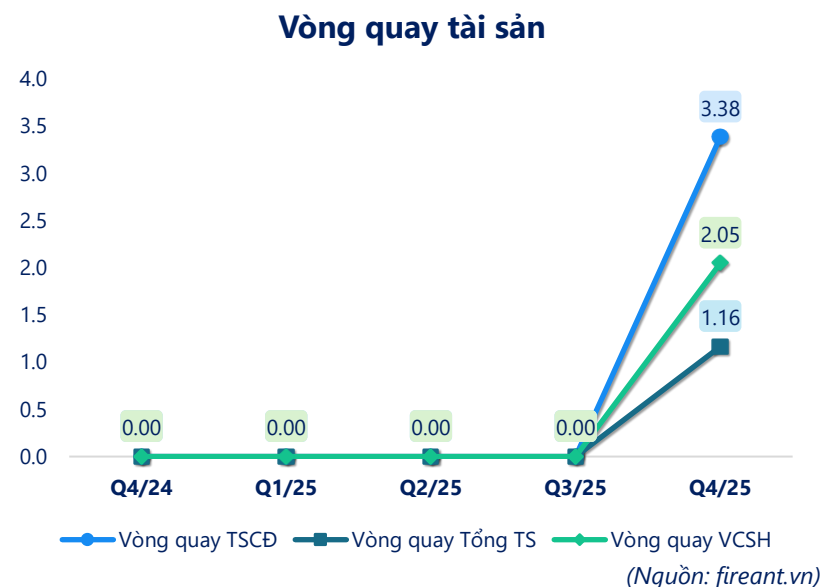
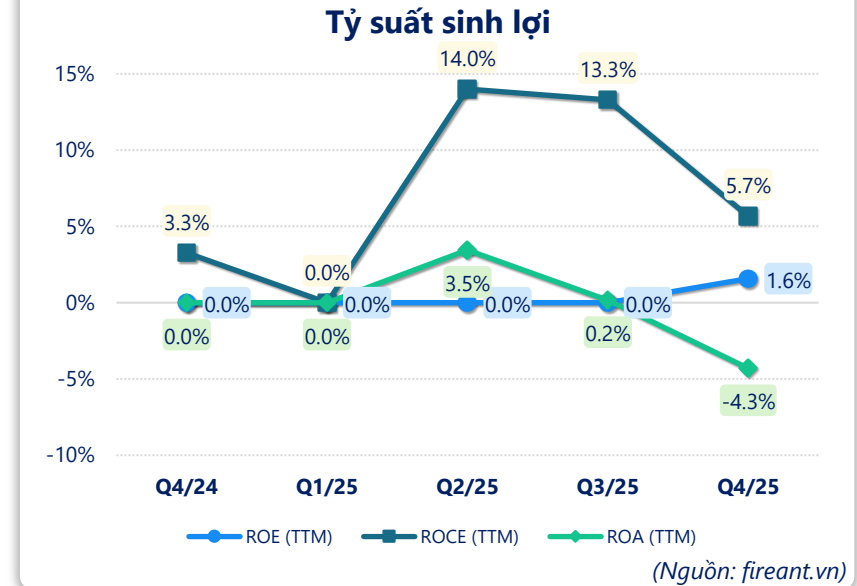
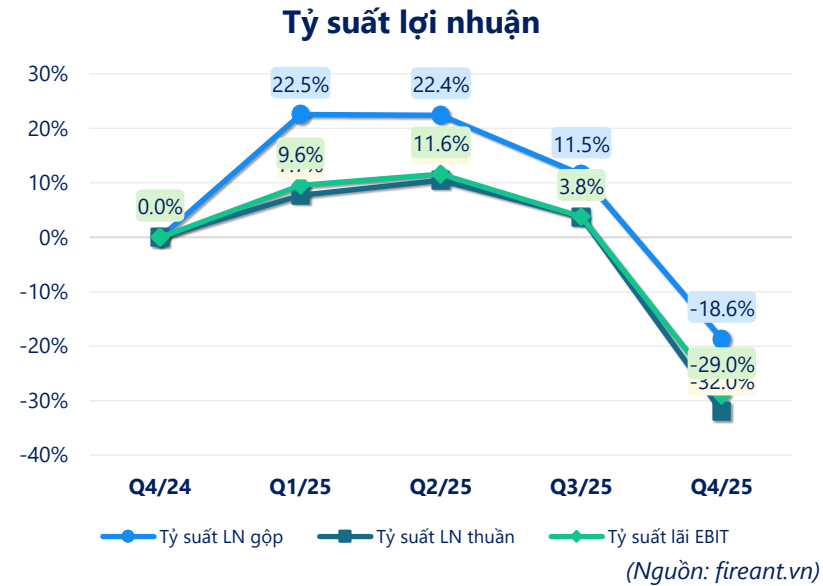
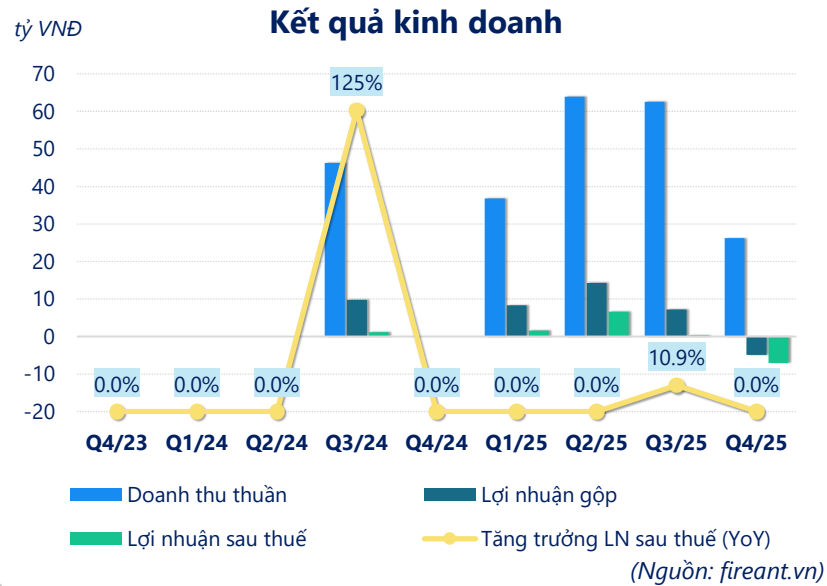
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	151	174	-13.5%
Tài sản ngắn hạn	42.2	53.9	-21.7%
Tiền và tương đương tiền	6.18	2.84	117%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.77	2.77	0.0%
Phải thu ngắn hạn	28.0	42.6	-34.2%
Hàng tồn kho	3.75	3.05	22.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1.53	2.71	-43.7%
Tài sản dài hạn	109	120	-9.8%
Phải thu dài hạn	42.5	47.7	-11.0%
Tài sản cố định	52.4	59.6	-12.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.38	4.02	33.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.45	9.06	-6.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.7	82.5	-30.1%
Nợ ngắn hạn	46.6	76.9	-39.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	23.6	40.7	-42.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.3	10.4	47.7%
Nợ dài hạn	11.0	5.62	96.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.26	3.98	133%
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.2	91.9	1.5%
Vốn chủ sở hữu	93.2	91.9	1.5%
Vốn điều lệ	85.8	55.4	54.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần		36.8	63.9	62.5	26.2
Giá vốn hàng bán		28.5	49.6	55.3	31.1
Lợi nhuận gộp		8.29	14.3	7.21	-4.88
Doanh thu HĐTC		0.34	0.53	0.37	0.36
Chi phí TC		0.75	0.90	0.89	0.85
Chi phí lãi vay		0.75	0.90	0.89	0.85
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		0	0	0	0
Chi phí QLDN		5.05	7.28	4.37	3.01
LN thuần từ HĐKD		2.84	6.68	2.32	-8.38
Lợi nhuận khác		-0.07	-0.17	-0.85	-0.06
LN trước thuế		2.77	6.51	1.48	-8.43
Lợi nhuận sau thuế		1.55	6.62	0.30	-7.01
LNST của CĐ cty mẹ		1.55	6.62	0.30	-7.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0.65	-19.0	4.77	30.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.03	-0.39	0	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.54	19.3	-1.43	-28.2
Tiền đầu kỳ	0	2.84	1.92	1.84	5.18
Lưu chuyển tiền thuần	0	-0.93	-0.08	3.35	0.99
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	1.92	1.84	5.18	6.18

(Nguồn: fireant.vn)